

Phụ lục 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 73 /TB-STNMT

Trà Vinh, ngày 30 tháng 3 năm 2019

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019
Đơn vị được thông báo: Trung tâm Công nghệ thông tin
tài nguyên và môi trường
Mã chương: 426

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2019 của Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 20/3/2020 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường và Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường;

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 của Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 46.296.000 đồng;
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 18.518.400 đồng;
- Số phí được khấu trừ, để lại: 27.777.600 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a).

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 1.581.315 đồng;
- + Phí, lệ phí: 1.581.315 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 18.000.000 đồng;
- + Phí, lệ phí: 18.000.000 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm: 27.777.600 đồng;
- + Phí, lệ phí: 27.777.600 đồng
- Kinh phí quyết toán: 29.358.915 đồng;
- + Phí, lệ phí: 29.358.915 đồng
- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng

+ Phí, lệ phí: 0 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng

+ Phí, lệ phí: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không có

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

3. Thuyết minh số liệu quyết toán: Số liệu xét duyệt quyết toán đúng với số liệu quyết toán của đơn vị.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 71.312.008 đồng, trong đó:
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng
- Trích lập các Quỹ: 66.312.008 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 5.000.000 đồng

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị nộp báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định;
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đơn vị báo cáo đúng mẫu theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017;
- Số liệu quyết toán đúng theo số liệu của đơn vị báo cáo và đúng với xác nhận số liệu của KBNN Trà Vinh năm 2019;
- Sở không tổ chức kiểm tra chứng từ, sổ sách của đơn vị, đơn vị tự chịu trách nhiệm về số liệu quyết toán.

2. Kiến nghị:

- Đơn vị phải thường xuyên bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ kế toán;
- Tổ chức kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ theo quy định tại Điều 39 của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;
- Thực hiện việc mua sắm tài sản, trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ đúng quy trình, thủ tục và thẩm quyền quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính, Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 63/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh;
- Không để tồn quỹ tiền mặt quá hạn mức quy định. Thu hồi ngay các khoản tạm ứng cho nhân viên cuối năm chưa thu hồi;

- Xây dựng Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh, cho thuê, liên doanh liên kết đầy đủ, đúng quy định;
- Tiếp tục phản ánh, hạch toán, theo dõi quản lý đầy đủ tất cả các nguồn thu vào chứng từ, sổ sách, báo cáo tài chính của đơn vị;
- Tiếp tục theo dõi các khoản phải thu, các khoản phải trả trên báo cáo tài chính đầy đủ;
- Thực hiện nghiêm các kiến nghị của đoàn giám sát, thẩm tra quyết toán, kiểm tra, kiểm toán, thanh tra tài chính (nếu có).

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- TT Công nghệ TT TN&MT;
- Lưu: VT, KT, *Nh*

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Hùng

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT

THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2019

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 73 /TB-STNMT ngày 30/3/2020)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	PHÍ	30.000.000	46.296.000	154%
1	Khai thác và sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ	30.000.000	46.296.000	154%
	- Tổng số thu	30.000.000	46.296.000	154%
	- Số phải nộp NSNN	12.000.000	18.518.400	154%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	18.000.000	27.777.600	154%

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bé Ba

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Văn Hùng

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2019
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 73 /TB-STNMT ngày 30 / 3 /2020)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số tiền
A	B	C	l
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	29.358.915
	a. Từ NSNN cấp	2	
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	29.358.915
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	29.358.915
	a. Chi phí hoạt động	6	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8	29.358.915
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	9	-
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu	10	3.978.485.849
2	Chi phí	11	3.894.562.139
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	83.923.710
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu	20	653.800
2	Chi phí	21	-
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	653.800
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác	30	3.650.000
2	Chi phí khác	31	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	3.650.000
V	Chi phí thuế TNDN	40	16.915.502
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	71.312.008
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	
2	Phân phối cho các quỹ	52	66.312.008
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	5.000.000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bé Ba

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Văn Hùng

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 73 /TB-STNMT ngày 30 / 3 /2020)

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Trung tâm Công nghệ thông tin TN&MT	
				Tổng loại 280	Khoản 332
A	B	C	1	2	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	1.581.315	1.581.315	1.581.315
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	1.581.315	1.581.315	1.581.315
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63			
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66			
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	27.777.600	27.777.600	27.777.600
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	27.777.600	27.777.600	27.777.600
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	29.358.915	29.358.915	29.358.915
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	29.358.915	29.358.915	29.358.915
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	29.358.915	29.358.915	29.358.915
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	29.358.915	29.358.915	29.358.915

	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	0	0	
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84	0	0	
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	3.982.789.649	3.982.789.649	3.982.789.649
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	3.982.789.649	3.982.789.649	3.982.789.649
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	0	0	
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	3.982.789.649	3.982.789.649	3.982.789.649
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	3.982.789.649	3.982.789.649	3.982.789.649
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90	0	0	
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	3.911.477.641	3.911.477.641	3.911.477.641
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	3.911.477.641	3.911.477.641	3.911.477.641
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	0	0	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	71.312.008	71.312.008	71.312.008
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	71.312.008	71.312.008	71.312.008
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96	0	0	



Phần II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường				
						Nguồn Ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
280	332			CHI HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN	3.940.836.556	0	0	0	29.358.915	3.911.477.641
		0129		<u>Thanh toán cá nhân</u>	1.390.254.590	0	0	0	29.358.915	1.360.895.675
		6000		Tiền lương	219.274.467	0	0	0	0	219.274.467
			6001	Lương theo ngạch, bậc	219.274.467					219.274.467
		6050		Tiền công	679.036.388	0	0	0	27.690.915	651.345.473
			6051	Tiền công trả cho vị trí LD thường xuyên theo HĐ	679.036.388				27.690.915	651.345.473
		6100		Phụ cấp lương	38.009.153	0	0	0	1.668.000	36.341.153
			6101	Phụ cấp chức vụ	22.481.860					22.481.860
			6105	Phụ cấp làm đêm thêm giờ	5.658.293					5.658.293
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	5.282.000				1.668.000	3.614.000
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.587.000					4.587.000
		6250		Phúc lợi tập thể	21.140.000	0	0	0	0	21.140.000
			6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	1.000.000					1.000.000
			6299	Chi khác	20.140.000					20.140.000
		6300		Các khoản đóng góp	366.554.582	0	0	0	0	366.554.582
			6301	Bảo hiểm xã hội	270.017.151					270.017.151
			6302	Bảo hiểm y tế	48.694.545					48.694.545
			6303	Kinh phí công đoàn	20.634.590					20.634.590
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	18.131.739					18.131.739
			6349	Các khoản đóng góp khác	9.076.557					9.076.557
		6400		Các khoản thanh toán cho cá nhân khác	66.240.000	0	0	0	0	66.240.000
			6401	Tiền ăn	66.240.000					66.240.000
		0130		<u>Hàng hóa dịch vụ</u>	2.179.870.565					2.179.870.565
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	87.148.644	0	0	0	0	87.148.644
			6501	Tiền điện	81.550.219					81.550.219
			6502	Tiền nước	5.036.425					5.036.425
			6503	Tiền nhiên liệu	562.000					562.000
		6550		Vật tư văn phòng	139.646.155	0	0	0	0	139.646.155
			6551	Văn phòng phẩm	54.495.000					54.495.000

X.H.
SỞ
NG
VÀ
ITR
TR

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường				
						Nguồn Ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.848.700					1.848.700
			6553	Khoản văn phòng phẩm	8.360.000					8.360.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	74.942.455					74.942.455
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	18.403.552	0	0	0	0	18.403.552
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại) thuê bao đường điện thoại, fax	5.505.650					5.505.650
			6603	Cước phí bưu chính	2.010.164					2.010.164
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cap truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	10.887.738					10.887.738
		6650		Hội nghị	146.160.004	0	0	0	0	146.160.004
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	5.200.000					5.200.000
			6655	Thê hội trường, phương tiện vận chuyển	81.050.004					81.050.004
			6658	Chi bù tiền ăn	1.910.000					1.910.000
			6699	Chi phí khác	58.000.000					58.000.000
		6700		Công tác phí	50.903.137	0	0	0	0	50.903.137
				Tiền vé máy bay, tàu, xe	11.783.137					11.783.137
				Phụ cấp công tác phí	26.520.000					26.520.000
				Tiền thuê phòng ngủ	5.400.000					5.400.000
				Khoản công tác phí	7.200.000					7.200.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	75.953.000	0	0	0	0	75.953.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	69.672.000					69.672.000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.200.000					2.200.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	4.081.000					4.081.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.661.656.073	0	0	0	0	1.661.656.073
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.578.186.548					1.578.186.548
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	67.921.700					67.921.700
			7049	Chi khác	15.547.825					15.547.825
		0135		Tài sản	78.696.800					78.696.800
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	78.696.800	0	0	0	0	78.696.800
			6955	Tài sản và thiết bị bán phòng	54.163.800					54.163.800
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	24.533.000					24.533.000
		0132		Chi khác	292.014.601					292.014.601

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường				
						Nguồn Ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
		7750		Chi khác	292.014.601	0	0	0	0	292.014.601
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	28.666.157					28.666.157
			7761	Chi tiếp khác	56.610.000					56.610.000
			7799	Chi các khoản chi khác	206.738.444					206.738.444

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bé Ba

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Văn Hùng

